# ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

## Thông báo số 19/2022/TB-LPQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc"

(Tiếp theo Công báo số 407 + 408)

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định | |
| | | 6910.10 | - Bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6910.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.11 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ | |
| | | 6911.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6911.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.12 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ | |
| | | 6912.00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.13 | | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác | |
| | | 6913.10 | - Bằng sứ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6913.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.14 | | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác | |
| | | 6914.10 | - Bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6914.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **70** | | | **Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh** | |
| | 70.01 | | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | |
| | | 7001.00 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.02 | | Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công | |
| | | 7002.10 | - Dạng hình cầu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7002.20 | - Dạng thanh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dạng ống: | |
| | | 7002.31 | - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7002.32 | - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC: | |
| | | 7002.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.03 | | Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | | - Dạng tấm không có cốt lưới: | |
| | | 7003.12 | - - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7003.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7003.20 | - Dạng tấm có cốt lưới: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7003.30 | - Dạng hình: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.04 | | Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | 7004.20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7004.90 | - Loại kính khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.05 | | Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | 7005.10 | - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kính không có cốt lưới khác: | |
| | | 7005.21 | - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7005.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7005.30 | - Kính có cốt lưới | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.06 | | Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác | |
| | | 7006.00 | - Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.07 | | Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass) | |
| | | | - Kính tôi an toàn: | |
| | | 7007.11 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7007.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kính dán an toàn nhiều lớp: | |
| | | 7007.21 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7007.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.08 | | Kính hộp nhiều lớp | |
| | | 7008.00 | Kính hộp nhiều lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.09 | | Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu | |
| | | 7009.10 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7009.91 | - - Chưa có khung | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7009.92 | - - Có khung | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.10 | | Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh | |
| | | 7010.10 | - Ống dạng ampoule | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7010.20 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7010.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.11 | | Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự | |
| | | 7011.10 | - Dùng cho đèn điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7011.20 | - Dùng cho ống đèn tia âm cực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7011.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.13 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) | |
| | | 7013.10 | - Bằng gốm thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh: | |
| | | 7013.22 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.28 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh: | |
| | | 7013.33 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.37 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | |
| | | 7013.41 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.42 | - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0o C đến 300 oC | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7013.91 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.14 | | Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học | |
| | | 7014.00 | - Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.15 | | Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên | |
| | | 7015.10 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7015.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.16 | | Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự | |
| | | 7016.10 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7016.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.17 | | Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ | |
| | | 7017.10 | - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | silic nấu chảy khác: | RVC(40) |
| | | 7017.20 | - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7017.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.18 | | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | |
| | | 7018.10 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7018.20 | - Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7018.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.19 | | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt) | |
| | | | - Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn: | |
| | | 7019.11 | - - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.12 | - - Sợi thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự: | |
| | | 7019.31 | - - Chiếu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.32 | - - Tấm mỏng (voan) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.40 | - Vải dệt thoi từ sợi thô | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác: | |
| | | 7019.51 | - - Có chiều rộng không quá 30 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.52 | - - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.20 | | Các sản phẩm khác bằng thủy tinh | |
| | | 7020.00 | - Các sản phẩm khác bằng thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XIV - NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI** | | | | |
| **71** | | | **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại** | |
| | 71.01 | | Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | |
| | | 7101.10 | - Ngọc trai tự nhiên | WO |
| | | | - Ngọc trai nuôi cấy: | |
| | | 7101.21 | - - Chưa được gia công | WO |
| | | 7101.22 | - - Đã gia công | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.02 | | Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát | |
| | | 7102.10 | - Kim cương chưa được phân loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kim cương công nghiệp: | |
| | | 7102.21 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7102.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Kim cương phi công nghiệp: | |
| | | 7102.31 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7102.39 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.03 | | Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | |
| | | 7103.10 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã gia công cách khác: | |
| | | 7103.91 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7103.99 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.04 | | Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | |
| | | 7104.10 | - Thạch anh áp điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7104.20 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7104.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.05 | | Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp | |
| | | 7105.10 | - Của kim cương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7105.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.06 | | Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | |
| | | 7106.10 | - Dạng bột | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7106.91 | - - Chưa gia công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7106.92 | - - Dạng bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.07 | | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | |
| | | 7107.00 | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.08 | | Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột | |
| | | | - Không phải dạng tiền tệ: | |
| | | 7108.11 | - - Dạng bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7108.12 | - - Dạng chưa gia công khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7108.13 | - - Dạng bán thành phẩm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7108.20 | - Dạng tiền tệ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.09 | | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | |
| | | 7109.00 | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.10 | | Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | |
| | | | - Bạch kim: | |
| | | 7110.11 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Paladi: | |
| | | 7110.21 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rodi: | |
| | | 7110.31 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Iridi, osmi và ruteni: | |
| | | 7110.41 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.11 | | Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | |
| | | 7111.00 | - Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.12 | | Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý | |
| | | 7112.30 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7112.91 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7112.92 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7112.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.13 | | Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý | |
| | | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | | 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.14 | | Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | |
| | | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7114.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7114.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7114.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.15 | | Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | |
| | | 7115.10 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7115.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.16 | | Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | |
| | | 7116.10 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7116.20 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.17 | | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác | |
| | | | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: | |
| | | 7117.11 | - - Khuy măng sét và khuy rời: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7117.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7117.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.18 | | Tiền kim loại | |
| | | 7118.10 | - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7118.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XV - KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN** | | | | |
| **72** | | | **Sắt và thép** | |
| | 72.01 | | Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác | |
| | | 7201.10 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7201.20 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7201.50 | - Gang thỏi hợp kim; gang kính | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 72.02 | | Hợp kim fero | |
| | | | - Fero - mangan: | |
| | | 7202.11 | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Fero - silic: | |
| | | 7202.21 | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.30 | - Fero - silic - mangan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Fero - crôm: | |
| | | 7202.41 | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.50 | - Fero - silic - crôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.60 | - Fero - niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.70 | - Fero - molipđen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.80 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7202.91 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.92 | - - Fero - vanadi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.93 | - - Fero - niobi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.03 | | Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự | |
| | | 7203.10 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7203.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.04 | | Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép | |
| | | 7204.10 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | |
| | | 7204.21 | - - Bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.30 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | |
| | | 7204.41 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.50 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.05 | | Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép | |
| | | 7205.10 | - Hạt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bột: | |
| | | 7205.21 | - - Của thép hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7205.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.06 | | Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03) | |
| | | 7206.10 | - Dạng thỏi đúc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7206.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.07 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | |
| | | | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | |
| | | 7207.11 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | lần chiều dày | |
| | | 7207.12 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7207.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7207.20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.08 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | 7208.10 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ: | |
| | | 7208.25 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.26 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.27 | - - Chiều dày dưới 3mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7208.36 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.37 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.38 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.39 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.40 | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7208.51 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.52 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.53 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.54 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7208.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.09 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | | - Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7209.15 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.16 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.17 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.18 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7209.25 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.26 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.27 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.28 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.10 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | |
| | | 7210.11 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.12 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.20 | - Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.30 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | |
| | | 7210.41 | - - Dạng lượn sóng: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7210.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.50 | - Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Được mạ hoặc tráng nhôm: | |
| | | 7210.61 | - - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.70 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.11 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7211.13 | - - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.14 | - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7211.23 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.12 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | 7212.10 | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.30 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.40 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7212.50 | - Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.60 | - Được dát phủ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.13 | | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng | |
| | | 7213.10 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7213.20 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7213.91 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7213.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.14 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | |
| | | 7214.10 | - Đã qua rèn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7214.20 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7214.30 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7214.91 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7214.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.15 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác | |
| | | 7215.10 | - Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7215.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7215.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.16 | | Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khuôn, hình | |
| | | 7216.10 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: | |
| | | 7216.21 | - - Hình chữ L: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.22 | - - Hình chữ T | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: | |
| | | 7216.31 | - - Hình chữ U: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.32 | - - Hình chữ I: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.33 | - - Hình chữ H: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.40 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.50 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | |
| | | 7216.61 | - - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7216.91 | - - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.17 | | Dây của sắt hoặc thép không hợp kim | |
| | | 7217.10 | - Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7217.20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7217.30 | - Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7217.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.18 | | Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ | |
| | | 7218.10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7218.91 | - - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7218.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.19 | | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | |
| | | 7219.11 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.12 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.13 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.14 | - - Chiều dày dưới 3 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | |
| | | 7219.21 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.22 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.23 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.24 | - - Chiều dày dưới 3 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7219.31 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.32 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.33 | - - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7219.34 | - - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.35 | - - Chiều dày dưới 0,5 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 72.20 | | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7220.11 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19; hoặc RVC(40) |
| | | 7220.12 | - - Chiều dày dưới 4,75 mm: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19; hoặc RVC(40) |
| | | 7220.20 | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7220.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.21 | | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | |
| | | 7221.00 | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.22 | | Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác | |
| | | | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | |
| | | 7222.11 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.20 | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.30 | - Các thanh và que khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.40 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.23 | | Dây thép không gỉ | |
| | | 7223.00 | - Dây thép không gỉ | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 72.24 | | Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác | |
| | | 7224.10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7224.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.25 | | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | |
| | | | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | |
| | | 7225.11 | - - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.30 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.40 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7225.91 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.92 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.26 | | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | |
| | | | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | |
| | | 7226.11 | - - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.20 | - Bằng thép gió: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7226.91 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.92 | - - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | 72.27 | | Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | |
| | | 7227.10 | - Bằng thép gió | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7227.20 | - Bằng thép mangan - silic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7227.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.28 | | Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim | |
| | | 7228.10 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép gió: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.20 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.30 | - Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.40 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.50 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.60 | - Các loại thanh và que khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.70 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.80 | - Thanh và que rỗng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.29 | | Dây thép hợp kim khác | |
| | | 7229.20 | - Bằng thép silic-mangan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7229.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **73** | | | **Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép** | |
| | 73.01 | | Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn | |
| | | 7301.10 | - Cọc cừ | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7301.20 | - Dạng góc, khuôn và hình | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.02 | | Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray | |
| | | 7302.10 | - Ray | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7302.30 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7302.40 | - Thanh nối ray và tấm đế | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7302.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.03 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc | |
| | | 7303.00 | - Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.04 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép | |
| | | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| | | 7304.11 | - - Bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | |
| | | 7304.22 | - - Ống khoan bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.23 | - - Ống khoan khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.24 | - - Loại khác, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | |
| | | 7304.31 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | |
| | | 7304.41 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | |
| | | 7304.51 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.05 | | Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm | |
| | | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| | | 7305.11 | - - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.12 | - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.20 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, được hàn: | |
| | | 7305.31 | - - Hàn theo chiều dọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.06 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tương tự) | |
| | | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| | | 7306.11 | - - Hàn, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | |
| | | 7306.21 | - - Hàn, bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.30 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.40 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.50 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | |
| | | 7306.61 | - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.69 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.07 | | Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Phụ kiện dạng đúc: | |
| | | 7307.11 | - - Bằng gang đúc không dẻo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, bằng thép không gỉ: | |
| | | 7307.21 | - - Mặt bích: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.22 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.23 | - - Loại hàn giáp mối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7307.91 | - - Mặt bích: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.92 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.93 | - - Loại hàn giáp mối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.08 | | Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7308.10 | - Cầu và nhịp cầu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.20 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.30 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.40 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.09 | | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7309.00 | - Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.10 | | Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7310.10 | - Có dung tích từ 50 lít trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có dung tích dưới 50 lít: | |
| | | 7310.21 | - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7310.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.11 | | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7311.00 | - Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.12 | | Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện | |
| | | 7312.10 | - Dây bện tao, thừng và cáp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7312.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.13 | | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7313.00 | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.14 | | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Tấm đan dệt thoi: | |
| | | 7314.12 | - - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.14 | - - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7314.20 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối: | |
| | | 7314.31 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác: | |
| | | 7314.41 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.42 | - - Được tráng plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.50 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.15 | | Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: | |
| | | 7315.11 | - - Xích con lăn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.12 | - - Xích khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.19 | - - Các bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.20 | - Xích trượt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Xích khác: | |
| | | 7315.81 | - - Nối bằng chốt có ren hai đầu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.82 | - - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.90 | - Các bộ phận khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.16 | | Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7316.00 | Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.17 | | Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng | |
| | | 7317.00 | - Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.18 | | Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Các sản phẩm đã được ren: | |
| | | 7318.11 | - - Vít đầu vuông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.12 | - - Vít khác dùng cho gỗ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.13 | - - Đinh móc và đinh vòng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.14 | - - Vít tự hãm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.15 | - - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.16 | - - Đai ốc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các sản phẩm không có ren: | |
| | | 7318.21 | - - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.22 | - - Vòng đệm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.23 | - - Đinh tán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.24 | - - Chốt hãm và chốt định vị | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | 73.19 | | Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác | |
| | | 7319.40 | - Ghim băng và các loại ghim khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7319.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.20 | | Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7320.10 | - Lò xo lá và các lá lò xo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7320.20 | - Lò xo cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7320.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.21 | | Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: | |
| | | 7321.11 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.12 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.19 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ khác: | |
| | | 7321.81 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.82 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.89 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.22 | | Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Lò sưởi và bộ phận của chúng: | |
| | | 7322.11 | - - Bằng gang đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7322.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7322.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.23 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7323.10 | - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7323.91 | - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.92 | - - Bằng gang đúc, đã tráng men | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.93 | - - Bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.94 | - - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.24 | | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7324.10 | - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bồn tắm: | |
| | | 7324.21 | - - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7324.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7324.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.25 | | Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7325.10 | - Bằng gang đúc không dẻo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7325.91 | - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7325.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.26 | | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp: | |
| | | 7326.11 | - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7326.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7326.20 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7326.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **74** | | | **Đồng và các sản phẩm bằng đồng** | |
| | 74.01 | | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | |
| | | 7401.00 | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.02 | | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện | |
| | | 7402.00 | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.03 | | Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công | |
| | | | - Đồng tinh luyện: | |
| | | 7403.11 | - - Cực âm và các phần của cực âm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.12 | - - Thanh để kéo dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.13 | - - Que | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp kim đồng: | |
| | | 7403.21 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.22 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.29 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | RVC(40) |
| | 74.04 | | Phế liệu và mảnh vụn của đồng | |
| | | 7404.00 | Phế liệu và mảnh vụn của đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.05 | | Hợp kim đồng chủ | |
| | | 7405.00 | Hợp kim đồng chủ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.06 | | Bột và vảy đồng | |
| | | 7406.10 | - Bột không có cấu trúc lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7406.20 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.07 | | Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình | |
| | | 7407.10 | - Bằng đồng tinh luyện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | | 7407.21 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7407.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.08 | | Dây đồng | |
| | | | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | | 7408.11 | - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | 7408.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | | 7408.21 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | 7408.22 | - - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | 7408.29 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | 74.09 | | Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | trên 0,15 mm | |
| | | | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | | 7409.11 | - - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau): | |
| | | 7409.21 | - - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh): | |
| | | 7409.31 | - - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.40 | - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.90 | - Bằng hợp kim đồng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.10 | | Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm | |
| | | | - Chưa được bồi: | |
| | | 7410.11 | - - Bằng đồng tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7410.12 | - - Bằng hợp kim đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã được bồi: | |
| | | 7410.21 | - - Bằng đồng tinh luyện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7410.22 | - - Bằng hợp kim đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.11 | | Các loại ống và ống dẫn bằng đồng | |
| | | 7411.10 | - Bằng đồng tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | | 7411.21 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7411.22 | - - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7411.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.12 | | Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | |
| | | 7412.10 | - Bằng đồng tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7412.20 | - Bằng hợp kim đồng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.13 | | Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | |
| | | 7413.00 | - Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.08; hoặc RVC(40) |
| | 74.15 | | Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng | |
| | | 7415.10 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, chưa được ren: | |
| | | 7415.21 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7415.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, đã được ren: | |
| | | 7415.33 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7415.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.18 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng | |
| | | 7418.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7418.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.19 | | Các sản phẩm khác bằng đồng | |
| | | 7419.10 | - Xích và các bộ phận của xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7419.91 | - - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7419.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **75** | | | **Niken và các sản phẩm bằng niken** | |
| | 75.01 | | Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | |
| | | 7501.10 | - Sten niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7501.20 | - Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.02 | | Niken chưa gia công | |
| | | 7502.10 | - Niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7502.20 | - Hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.03 | | Phế liệu và mảnh vụn niken | |
| | | 7503.00 | Phế liệu và mảnh vụn niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.04 | | Bột và vảy niken | |
| | | 7504.00 | Bột và vảy niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.05 | | Niken ở dạng thanh, que, hình và dây | |
| | | | - Thanh, que và hình: | |
| | | 7505.11 | - - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7505.12 | - - Bằng hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dây: | |
| | | 7505.21 | - - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7505.22 | - - Bằng hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.06 | | Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | |
| | | 7506.10 | - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7506.20 | - Bằng hợp kim niken | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 75.07 | | Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | |
| | | | - Các loại ống và ống dẫn: | |
| | | 7507.11 | - - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7507.12 | - - Bằng hợp kim niken | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7507.20 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 75.08 | | Sản phẩm khác bằng niken | |
| | | 7508.10 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7508.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| **76** | | | **Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm** | |
| | 76.01 | | Nhôm chưa gia công | |
| | | 7601.10 | - Nhôm, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7601.20 | - Hợp kim nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.02 | | Phế liệu và mảnh vụn nhôm | |
| | | 7602.00 | Phế liệu và mảnh vụn nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.03 | | Bột và vảy nhôm | |
| | | 7603.10 | - Bột không có cấu trúc vảy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7603.20 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.04 | | Nhôm ở dạng thanh, que và hình | |
| | | 7604.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | | 7604.21 | - - Dạng hình rỗng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7604.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.05 | | Dây nhôm | |
| | | | - Bằng nhôm, không hợp kim: | |
| | | 7605.11 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7605.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | | 7605.21 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | | 7605.29 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | 76.06 | | Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm | |
| | | | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |
| | | 7606.11 | - - Bằng nhôm, không hợp kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7606.12 | - - Bằng hợp kim nhôm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7606.91 | - - Bằng nhôm, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7606.92 | - - Bằng hợp kim nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.07 | | Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm | |
| | | | - Chưa được bồi: | |
| | | 7607.11 | - - Dã được cán nhưng chưa gia công thêm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7607.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7607.20 | - Đã bồi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.08 | | Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm | |
| | | 7608.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7608.20 | - Bằng hợp kim nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.09 | | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7609.00 | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.10 | | Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu | |
| | | 7610.10 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7610.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.11 | | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7611.00 | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.12 | | Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7612.10 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7612.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.13 | | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm | |
| | | 7613.00 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.14 | | Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện | |
| | | 7614.10 | - Có lõi thép: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.05; hoặc RVC(40) |
| | | 7614.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.05; hoặc RVC(40) |
| | 76.15 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm | |
| | | 7615.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7615.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.16 | | Các sản phẩm khác bằng nhôm | |
| | | 7616.10 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7616.91 | - - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7616.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **78** | | | **Chì và các sản phẩm bằng chì** | |
| | 78.01 | | Chì chưa gia công | |
| | | 7801.10 | - Chì tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7801.91 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7801.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 78.02 | | Phế liệu và mảnh vụn chì | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 7802.00 | Phế liệu và mảnh vụn chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | 78.04 | | Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì | |
| | | | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | |
| | | 7804.11 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7804.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7804.20 | - Bột và vảy chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | 78.06 | | Các sản phẩm khác bằng chì | |
| | | 7806.00 | - Các sản phẩm khác bằng chì | CTH hoặc RVC(40) |
| **79** | | | **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm** | |
| | 79.01 | | Kẽm chưa gia công | |
| | | | - Kẽm, không hợp kim: | |
| | | 7901.11 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7901.12 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7901.20 | - Hợp kim kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.02 | | Phế liệu và mảnh vụn kẽm | |
| | | 7902.00 | Phế liệu và mảnh vụn kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.03 | | Bột, bụi và vảy kẽm | |
| | | 7903.10 | - Bụi kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7903.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.04 | | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây | |
| | | 7904.00 | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.05 | | Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | |
| | | 7905.00 | - Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.07 | | Các sản phẩm khác bằng kẽm | |
| | | 7907.00 | - Các sản phẩm khác bằng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| **80** | | | **Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc** | |
| | 80.01 | | Thiếc chưa gia công | |
| | | 8001.10 | - Thiếc, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8001.20 | - Hợp kim thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 80.02 | | Phế liệu và mảnh vụn thiếc | |
| | | 8002.00 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 80.03 | | Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây | |
| | | 8003.00 | - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | 80.07 | | Các sản phẩm khác bằng thiếc | |
| | | 8007.00 | - Các sản phẩm khác bằng thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| **81** | | | **Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng** | |
| | 81.01 | | Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8101.10 | - Bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8101.94 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8101.96 | - - Dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8101.97 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8101.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.02 | | Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8102.10 | - Bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8102.94 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.95 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.96 | - - Dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.97 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.03 | | Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8103.20 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8103.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8103.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.04 | | Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | | - Magie chưa gia công: | |
| | | 8104.11 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.20 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.30 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 81.05 | | Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8105.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8105.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.06 | | Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8106.00 | - Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.07 | | Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8107.20 | - Cađimi chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8107.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8107.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.08 | | Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8108.20 | - Titan chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8108.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8108.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.09 | | Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8109.20 | - Zircon chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8109.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8109.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.10 | | Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8110.10 | - Antimon chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8110.20 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8110.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.11 | | Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8111.00 | - Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.12 | | Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | | - Beryli: | |
| | | 8112.12 | - - Chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.13 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Crôm: | |
| | | 8112.21 | - - Chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.22 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Tali: | |
| | | 8112.51 | - - Chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.52 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8112.92 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.13 | | Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8113.00 | Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| **82** | | | **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản** | |
| | 82.01 | | Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp | |
| | | 8201.10 | - Mai và xẻng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.30 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.40 | - Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.50 | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.60 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.90 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.02 | | Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | không răng) | |
| | | 8202.10 | - Cưa tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.20 | - Lưỡi cưa vòng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía): | |
| | | 8202.31 | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.39 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.40 | - Lưỡi cưa xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Lưỡi cưa khác: | |
| | | 8202.91 | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.03 | | Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự | |
| | | 8203.10 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8203.20 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8203.30 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8203.40 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.04 | | Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | |
| | | | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | |
| | | 8204.11 | - - Không điều chỉnh được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8204.12 | - - Điều chỉnh được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8204.20 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.05 | | Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân | |
| | | 8205.10 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.20 | - Búa và búa tạ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.30 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.40 | - Tuốc nơ vít | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | |
| | | 8205.51 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.60 | - Đèn hàn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.70 | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.90 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.06 | | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ | |
| | | 8206.00 | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.07 | | Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất | |
| | | | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất: | |
| | | 8207.13 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.19 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8207.20 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.30 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.40 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.50 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.60 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.70 | - Dụng cụ để cán | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.80 | - Dụng cụ để tiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.90 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.08 | | Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí | |
| | | 8208.10 | - Để gia công kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.20 | - Để chế biến gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.30 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.40 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.09 | | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại | |
| | | 8209.00 | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.10 | | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống | |
| | | 8210.00 | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.11 | | Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó | |
| | | 8211.10 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8211.91 | - - Dao ăn có lưỡi cố định | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.92 | - - Dao khác có lưỡi cố định: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.93 | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.94 | - - Lưỡi dao: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.95 | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.12 | | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) | |
| | | 8212.10 | - Dao cạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8212.20 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8212.90 | - Các bộ phận khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.13 | | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng | |
| | | 8213.00 | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.14 | | Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | |
| | | 8214.10 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8214.20 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8214.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.15 | | Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự | |
| | | 8215.10 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8215.20 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8215.91 | - - Được mạ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8215.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **83** | | | **Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản** | |
| | 83.01 | | Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8301.10 | - Khóa móc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.20 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.30 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.40 | - Khóa loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.50 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.60 | - Các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.70 | - Chìa rời | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.02 | | Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8302.10 | - Bản lề (Hinges) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.20 | - Bánh xe đẩy (castor): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.30 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tương tự khác: | |
| | | 8302.41 | - - Phù hợp cho xây dựng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.42 | - - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.50 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.60 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.03 | | Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8303.00 | Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.04 | | Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 | |
| | | 8304.00 | - Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.05 | | Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8305.10 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8305.20 | - Ghim dập dạng băng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8305.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 83.06 | | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8306.10 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | |
| | | 8306.21 | - - Được mạ bằng kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8306.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8306.30 | - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.07 | | Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối | |
| | | 8307.10 | - Bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8307.90 | - Bằng kim loại cơ bản khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.08 | | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8308.10 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8308.20 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8308.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.09 | | Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8309.10 | - Nắp hình vương miện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8309.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.10 | | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05 | |
| | | 8310.00 | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.11 | | Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại | |
| | | 8311.10 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8311.20 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8311.30 | - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8311.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XVI - MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ DIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN** | | | | |
| **84** | | | **Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng** | |
| | 84.01 | | Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị | |
| | | 8401.10 | - Lò phản ứng hạt nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8401.20 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8401.30 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | không bị bức xạ | RVC(40) |
| | | 8401.40 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.02 | | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt | |
| | | | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | |
| | | 8402.11 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.12 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.19 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.03 | | Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02 | |
| | | 8403.10 | - Nồi hơi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8403.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.04 | | Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | |
| | | 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8404.20 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8404.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.05 | | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | |
| | | 8405.10 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | |
| | | 8405.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.06 | | Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác | |
| | | 8406.10 | - Tua bin dùng cho máy thủy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tua bin loại khác: | |
| | | 8406.81 | - - Công suất đầu ra trên 40 MW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8406.82 | - - Công suất đầu ra không quá 40 MW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8406.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.07 | | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện | |
| | | 8407.10 | - Động cơ phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ máy thủy: | |
| | | 8407.21 | - - Động cơ gắn ngoài: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| | | 8407.31 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.90 | - Động cơ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.08 | | Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) | |
| | | 8408.10 | - Động cơ máy thủy: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8408.90 | - Động cơ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.09 | | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 | |
| | | 8409.10 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8409.91 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8409.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.10 | | Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng | |
| | | | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | |
| | | 8410.11 | - - Công suất không quá 1.000 kW | CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.12 và 8410.13; hoặc RVC(40) |
| | | 8410.12 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.11 và 8410.13; hoặc RVC(40) |
| | | 8410.13 | - - Công suất trên 10.000 kW | CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.11 và 8410.12; hoặc RVC(40) |
| | | 8410.90 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.11 | | Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác | |
| | | | - Tua bin phản lực: | |
| | | 8411.11 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8411.12 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tua bin cánh quạt: | |
| | | 8411.21 | - - Công suất không quá 1.100 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.22 | - - Công suất trên 1.100 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại tua bin khí khác: | |
| | | 8411.81 | - - Công suất không quá 5.000 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.82 | - - Công suất trên 5.000 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8411.91 | - - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.12 | | Động cơ và mô tơ khác | |
| | | 8412.10 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | |
| | | 8412.21 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | |
| | | 8412.31 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.80 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.13 | | Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng | |
| | | | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo: | |
| | | 8413.11 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.40 | - Bơm bê tông | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | |
| | | 8413.81 | - - Bơm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.82 | - - Máy đẩy chất lỏng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8413.91 | - - Của bơm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.92 | - - Của máy đẩy chất lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.14 | | Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc | |
| | | 8414.10 | - Bơm chân không | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.40 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Quạt: | |
| | | 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.59 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tối đa không quá 120 cm: | RVC(40) |
| | | 8414.80 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.15 | | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt | |
| | | 8415.10 | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8415.81 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.16 | | Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | |
| | | 8416.10 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8416.20 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8416.30 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8416.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.17 | | Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8417.10 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8417.20 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8417.80 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8417.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.18 | | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 | |
| | | 8418.10 | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tủ lạnh , loại sử dụng trong gia đình: | |
| | | 8418.21 | - - Loại sử dụng máy nén: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.30 | - Tủ kết đông , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.40 | - Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | |
| | | 8418.61 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.69 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8418.91 | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.19 | | Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện | |
| | | | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện: | |
| | | 8419.11 | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.20 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy sấy: | |
| | | 8419.31 | - - Dùng để sấy nông sản: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.32 | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.39 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị khác: | |
| | | 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.20 | | Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng | |
| | | 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8420.91 | - - Trục cán: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8420.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.21 | | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí | |
| | | | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| | | 8421.11 | - - Máy tách kem | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.12 | - - Máy làm khô quần áo | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | |
| | | 8421.21 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.22 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.23 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.29 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | |
| | | 8421.31 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.39 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8421.91 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.22 | | Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống | |
| | | | - Máy rửa bát đĩa: | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8422.11 | - - Loại sử dụng trong gia đình | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.19 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.20 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.30 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.40 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.23 | | Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân | |
| | | 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.20 | - Cân băng tải: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cân trọng lượng khác: | |
| | | 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.82 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.24 | | Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự | |
| | | 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.30 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| | | 8424.41 | - - Thiết bị phun xách tay: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.49 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ khác: | |
| | | 8424.82 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.25 | | Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại | |
| | | | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | |
| | | 8425.11 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tời ngang; tời dọc: | |
| | | 8425.31 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kích; tời nâng xe: | |
| | | 8425.41 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.42 | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.26 | | Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | |
| | | 8426.11 | - - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.12 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.20 | - Cần trục tháp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.30 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác, loại tự hành: | |
| | | 8426.41 | - - Chạy bánh lốp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác: | |
| | | 8426.91 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.27 | | Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng | |
| | | 8427.10 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8427.20 | - Xe tự hành khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8427.90 | - Các loại xe khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.28 | | Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo) | |
| | | 8428.10 | - Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.20 | - Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | |
| | | 8428.31 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8428.32 | - - Loại khác, dạng gàu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.33 | - - Loại khác, dạng băng tải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.40 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.60 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.90 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.29 | | Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành | |
| | | | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | |
| | | 8429.11 | - - Loại bánh xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.20 | - Máy san đất | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.30 | - Máy cạp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | |
| | | 8429.51 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.52 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.30 | | Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | tuyết và dọn tuyết | |
| | | 8430.10 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.20 | - Máy xới và dọn tuyết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | |
| | | 8430.31 | - - Loại tự hành | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | |
| | | 8430.41 | - - Loại tự hành | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.50 | - Máy khác, loại tự hành | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác, loại không tự hành: | |
| | | 8430.61 | - - Máy đầm hoặc máy nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.31 | | Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 | |
| | | 8431.10 | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.20 | - Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Của máy thuộc nhóm 84.28: | |
| | | 8431.31 | - - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | |
| | | 8431.41 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.42 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.43 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | RVC(40) |
| | | 8431.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.32 | | Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | |
| | | 8432.10 | - Máy cày | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | |
| | | 8432.21 | - - Bừa đĩa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy: | |
| | | 8432.31 | - - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.39 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: | |
| | | 8432.41 | - - Máy rải phân hữu cơ | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.42 | - - Máy rắc phân bón | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.80 | - Máy khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.33 | | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37 | |
| | | | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | |
| | | 8433.11 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8433.20 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.30 | - Máy dọn cỏ khô khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.40 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | |
| | | 8433.51 | - - Máy gặt đập liên hợp | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.52 | - - Máy đập khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.53 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.59 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.34 | | Máy vắt sữa và máy chế biến sữa | |
| | | 8434.10 | - Máy vắt sữa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8434.20 | - Máy chế biến sữa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8434.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.35 | | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự | |
| | | 8435.10 | - Máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8435.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.36 | | Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | |
| | | 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn gia súc: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| | | 8436.21 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8436.29 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8436.80 | - Máy khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8436.91 | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8436.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.37 | | Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp | |
| | | 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8437.80 | - Máy khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8437.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.38 | | Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật | |
| | | 8438.10 | - Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.20 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.40 | - Máy sản xuất bia | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.50 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.60 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | rau: | RVC(40) |
| | | 8438.80 | - Máy loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.39 | | Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa | |
| | | 8439.10 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8439.20 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8439.30 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8439.91 | - - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8439.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.40 | | Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách | |
| | | 8440.10 | - Máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8440.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.41 | | Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại | |
| | | 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.20 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.30 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.40 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.80 | - Máy loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.42 | | Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | |
| | | 8442.30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8442.40 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8442.50 | - Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc dánh bóng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.43 | | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng | |
| | | | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | |
| | | 8443.11 | - - Máy in offset, in cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.12 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.13 | - - Máy in offset khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.14 | - - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.15 | - - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.16 | - - Máy in flexo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.17 | - - Máy in ống đồng (*) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | |
| | | 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | RVC(40) |
| | | 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| | | 8443.91 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.44 | | Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo | |
| | | 8444.00 | - Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.45 | | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47 | |
| | | | - Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: | |
| | | 8445.11 | - - Máy chải thô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.12 | - - Máy chải kỹ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.13 | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.20 | - Máy kéo sợi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.46 | | Máy dệt | |
| | | 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | cm: | RVC(40) |
| | | | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | |
| | | 8446.21 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8446.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8446.30 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.47 | | Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng | |
| | | | - Máy dệt kim tròn: | |
| | | 8447.11 | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8447.12 | - - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8447.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.48 | | Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt) | |
| | | | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | |
| | | 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.20 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | |
| | | 8448.31 | - - Kim chải | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.32 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.33 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| | | 8448.42 | - - Lược dệt, go và khung go | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| | | 8448.51 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.49 | | Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ | |
| | | 8449.00 | - Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.50 | | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô | |
| | | | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | |
| | | 8450.11 | - - Máy tự động hoàn toàn: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.12 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.20 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 84.51 | | Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | |
| | | 8451.10 | - Máy giặt khô | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy sấy: | |
| | | 8451.21 | - - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.40 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.50 | - Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.80 | - Máy loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.52 | | Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu | |
| | | 8452.10 | - Máy khâu dùng cho gia đình | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khâu khác: | |
| | | 8452.21 | - - Loại tự động | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8452.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8452.30 | - Kim máy khâu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | 84.53 | | Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu | |
| | | 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8453.80 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8453.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.54 | | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại | |
| | | 8454.10 | - Lò thổi | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8454.20 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8454.30 | - Máy đúc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8454.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.55 | | Máy cán kim loại và trục cán của nó | |
| | | 8455.10 | - Máy cán ống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy cán khác: | |
| | | 8455.21 | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8455.22 | - - Máy cán nguội | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8455.30 | - Trục cán dùng cho máy cán | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8455.90 | - Bộ phận khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.56 | | Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước | |
| | | | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khác hoặc chùm phô-tông: | |
| | | 8456.11 | - - Hoạt động bằng tia laser | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.12 | - - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô- tông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.20 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.30 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.40 | - Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.50 | - Máy cắt bằng tia nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.57 | | Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại | |
| | | 8457.10 | - Trung tâm gia công: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8457.20 | - Máy một vị trí gia công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8457.30 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.58 | | Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại | |
| | | | - Máy tiện ngang: | |
| | | 8458.11 | - - Điều khiển số: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8458.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy tiện khác: | |
| | | 8458.91 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8458.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.59 | | Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58 | |
| | | 8459.10 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Máy khoan khác: | |
| | | 8459.21 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy doa-phay khác: | |
| | | 8459.31 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy doa khác: | |
| | | 8459.41 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy phay, kiểu công xôn: | |
| | | 8459.51 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy phay khác: | |
| | | 8459.61 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.60 | | Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61 | |
| | | | - Máy mài phẳng: | |
| | | 8460.12 | - -Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy mài khác: | |
| | | 8460.22 | - - Máy mài không tâm, loại điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.23 | - - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8460.24 | - - Loại khác, điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | |
| | | 8460.31 | - - Điều khiển số: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.61 | | Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác | |
| | | 8461.20 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.30 | - Máy chuốt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.62 | | Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên | |
| | | 8462.10 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | |
| | | 8462.21 | - - Điều khiển số | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8462.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| | | 8462.31 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| | | 8462.41 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8462.91 | - - Máy ép thủy lực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.63 | | Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu | |
| | | 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8463.20 | - Máy lăn ren: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8463.30 | - Máy gia công dây: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8463.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.64 | | Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh | |
| | | 8464.10 | - Máy cưa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8464.20 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8464.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.65 | | Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự | |
| | | 8465.10 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.20 | - Trung tâm gia công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8465.91 | - - Máy cưa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.93 | - - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.94 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.96 | - - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.66 | | Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay | |
| | | 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.30 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8466.91 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.92 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8466.94 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.67 | | Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện | |
| | | | - Hoạt động bằng khí nén: | |
| | | 8467.11 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.19 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| | | 8467.21 | - - Khoan các loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.22 | - - Cưa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ khác: | |
| | | 8467.81 | - - Cưa xích | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.89 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8467.91 | - - Của cưa xích: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.92 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.68 | | Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga | |
| | | 8468.10 | - Ống xì cầm tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8468.80 | - Máy và thiết bị khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8468.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.70 | | Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền | |
| | | 8470.10 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy tính điện tử khác: | |
| | | 8470.21 | - - Có gắn bộ phận in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.30 | - Máy tính khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.50 | - Máy tính tiền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.71 | | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | |
| | | 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | |
| | | 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | động: | RVC(40) |
| | | 8471.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 84.72 | | Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim) | |
| | | 8472.10 | - Máy nhân bản: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8472.30 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8472.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.73 | | Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72 | |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | |
| | | 8473.21 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.74 | | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát | |
| | | 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | rửa: | RVC(40) |
| | | 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy trộn hoặc nhào: | |
| | | 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.80 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.75 | | Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh | |
| | | 8475.10 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | |
| | | 8475.21 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8475.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8475.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.76 | | Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền | |
| | | | - Máy bán đồ uống tự động: | |
| | | 8476.21 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8476.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác: | |
| | | 8476.81 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8476.89 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8476.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.77 | | Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8477.10 | - Máy đúc phun: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.20 | - Máy đùn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.30 | - Máy đúc thổi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy đúc hay tạo hình khác: | |
| | | 8477.51 | - - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.80 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.78 | | Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8478.10 | - Máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8478.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.79 | | Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này | |
| | | 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8479.50 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.60 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cầu vận chuyển hành khách: | |
| | | 8479.71 | - - Loại sử dụng ở sân bay | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.79 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | |
| | | 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.80 | | Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic | |
| | | 8480.10 | - Hộp khuôn đúc kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.20 | - Đế khuôn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại: | |
| | | 8480.41 | - - Loại phun hoặc nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.50 | - Khuôn đúc thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.60 | - Khuôn đúc khoáng vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | |
| | | 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.79 | - - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 84.81 | | Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt | |
| | | 8481.10 | - Van giảm áp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.40 | - Van an toàn hay van xả: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.82 | | Ổ bi hoặc ổ đũa | |
| | | 8482.10 | - Ổ bi | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.20 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.30 | - Ổ đũa cầu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.40 | - Ổ đũa kim | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.50 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.80 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8482.91 | - - Bi, kim và đũa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.83 | | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | |
| | | 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | khuỷu) và tay biên: | RVC(40) |
| | | 8483.20 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.30 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.50 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.60 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.84 | | Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí | |
| | | 8484.10 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8484.20 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8484.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.86 | | Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện | |
| | | 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | Chương này: | RVC(40) |
| | | 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.87 | | Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8487.10 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8487.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **85** | | | **Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên** | |
| | 85.01 | | Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) | |
| | | 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.20 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | |
| | | 8501.31 | - - Công suất không quá 750 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.32 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.33 | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.34 | - - Công suất trên 375 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | |
| | | 8501.51 | - - Công suất không quá 750 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.52 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.53 | - - Công suất trên 75 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8501.61 | - - Công suất không quá 75 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.62 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.63 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.64 | - - Công suất trên 750 kVA | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.02 | | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay | |
| | | | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | |
| | | 8502.11 | - - Công suất không quá 75 kVA | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.12 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.13 | - - Công suất trên 375 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tổ máy phát điện khác: | |
| | | 8502.31 | - - Chạy bằng sức gió: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.40 | - Máy biến đổi điện quay | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.03 | | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 | |
| | | 8503.00 | - Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.04 | | Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm | |
| | | 8504.10 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | |
| | | 8504.21 | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy biến điện khác: | |
| | | 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.05 | | Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ | |
| | | | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | |
| | | 8505.11 | - - Bằng kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8505.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8505.20 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8505.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.06 | | Pin và bộ pin | |
| | | 8506.10 | - Bằng dioxit mangan: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.30 | - Bằng oxit thủy ngân | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.40 | - Bằng oxit bạc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.50 | - Bằng liti | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân nhóm | Mô tả hàng hóa | Quy tắc xuất xứ |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8506.60 | - Bằng kẽm-khí: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.07 | | Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | |
| | | 8507.10 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.20 | - Ắc qui axit - chì khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.30 | - Bằng niken-cađimi: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.40 | - Bằng niken-sắt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.50 | - Bằng nikel - hydrua kim loại: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.60 | - Bằng ion liti: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.80 | - Ắc qui khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.08 | | Máy hút bụi | |
| | | | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| | | 8508.11 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8508.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8508.60 | - Máy hút bụi loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8508.70 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.09 | | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 | |
| | | 8509.40 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8509.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8509.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc |



(Xem tiếp Công báo số 411 + 412)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |